

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 142 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 09 tháng 5 năm 2017.

*chính quyền
PKU - TC
P QL XD ET
L đng sđ
f*

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch vốn tại 07 xã
hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới năm 2017**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 27-NQ/TU ngày 23/11/2011 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khoá XV) về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Kế hoạch số 104/KH-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, năm 2017;

Căn cứ Thông báo số 446-TB/TU ngày 18/4/2017 của Thường trực Tỉnh ủy về thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới năm 2017;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 29/TTr-SKH ngày 20/4/2017 về việc đề nghị phê duyệt kế hoạch, nhu cầu vốn thực hiện 07 xã hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch vốn tại 07 xã hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới năm 2017, cụ thể như sau:

1. Tổng kinh phí: 213.255 triệu đồng, trong đó:

- 1.1. Vốn ngân sách nhà nước: 143.133 triệu đồng.
 - Ngân sách tỉnh: 87.641 triệu đồng.
 - Ngân sách huyện: 39.517 triệu đồng.
 - Vốn từ các chương trình dự án: 15.975 triệu đồng.

1.2. Quỹ vì người nghèo tỉnh, huyện hỗ trợ xóa nhà tạm, đột nát cho hộ nghèo: 4.920 triệu đồng.

1.3. Hộ gia đình vay vốn theo chính sách của tỉnh (được hỗ trợ lãi suất): 34.870 triệu đồng.

1.4. Vốn doanh nghiệp: 3.350 triệu đồng.

1.5. Vốn nhân dân đóng góp: 26.982 triệu đồng.

2. Kế hoạch vốn thực hiện theo từng tiêu chí:

2.1. Quy hoạch: Hoàn thành cắm mốc quy hoạch tại 03 xã (Hòa Phú, Kim Phú và Hồng Lạc), kinh phí thực hiện 75,0 triệu đồng.

2.2. Giao thông: Nhựa hóa, bê tông hóa 34,95 km, trong đó: đường trục xã, liên xã 8,05 km; đường ngõ xóm 9,42 km; đường giao thông nội đồng 17,49 km ; kinh phí thực hiện 24.827 triệu đồng.

2.3. Thủy lợi: Kiên cố hóa 15,5 km kênh mương bằng cầu kiện bê tông đúc sẵn (xã Đại Phú 13,5 km và Hồng Lạc 2 km), kinh phí thực hiện 13.935 triệu đồng.

2.4. Điện: Xây dựng 02 trạm biến áp, nâng cấp sửa chữa hệ thống đường dây trung thế và đường dây hạ thế, kinh phí thực hiện 5.900 triệu đồng.

2.5. Trường học: Xây dựng mới, nâng cấp sửa chữa 06 công trình trường học các cấp, kinh phí thực hiện 43.197 triệu đồng.

2.6. Cơ sở vật chất văn hóa: Xây dựng mới, nâng cấp cải tạo 07 nhà văn hóa xã; xây dựng 06 sân thể thao xã; xây dựng mới, nâng cấp cải tạo 68 nhà văn hóa thôn và 07 sân thể thao thôn. Kinh phí thực hiện 38.620 triệu đồng.

2.7. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn: Nâng cấp cải tạo 04 chợ (Hòa Phú, Thái Hòa, Kim Phú, Hồng Lạc), kinh phí thực hiện 2.000 triệu đồng.

2.8. Thông tin và Truyền thông: Nâng cao chất lượng 05 Đài Truyền thanh cơ sở tại 05 xã (Khuôn Hà, Hòa Phú, Trung Môn, Đại Phú, Hồng Lạc), kinh phí thực hiện 1.000 triệu đồng.

2.9. Nhà ở dân cư: Hỗ trợ xóa 204 nhà tạm, dột nát của 05 xã (Hòa Phú 25 nhà, Thái Hòa 18 nhà, Kim Phú 41 nhà, Đại Phú 78 nhà, Hồng Lạc 42 nhà). Kinh phí thực hiện 10.200 triệu đồng.

2.10. Y tế: Xây mới 03 Trạm Y tế xã (Thái Hòa, Kim Phú, Đại Phú), sửa chữa Trạm Y tế xã Hồng Lạc, kinh phí thực hiện 6.550 triệu đồng.

2.11. Môi trường và An toàn thực phẩm: Xây dựng 02 công trình cấp nước tập trung, 640 công trình giếng đào, 01 công trình rãnh thoát nước khu dân cư, 03 bãi rác thải tập trung, 10 nghĩa trang theo quy hoạch, 1.126 hầm bể Biogas, 1.450 công trình nhà tắm, 1.980 công trình nhà tiêu, 571 công trình chuồng trại chăn nuôi. Kinh phí thực hiện là 58.171 triệu đồng.

2.12. Hỗ trợ phát triển sản xuất, hỗ trợ phát triển Hợp tác xã cho 07 xã, kinh phí thực hiện 3.700 triệu đồng.

2.13. Hỗ trợ trang thiết bị cho 127 nhà văn hóa thôn của 07 xã, kinh phí thực hiện 5.080 triệu đồng.

(Có biểu kế hoạch chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao trách nhiệm

1. Các ngành chức năng, các đơn vị liên quan, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có xã đăng ký hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới năm 2017 căn cứ Kế hoạch này xây dựng kế hoạch chi tiết và tổ chức thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ của ngành, đơn vị, địa phương mình; định kỳ hàng tháng báo cáo kết quả thực hiện với Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu đề xuất bố trí vốn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh bảo đảm theo tiến độ thực hiện kế hoạch.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cơ quan Thường trực Chương trình, chịu trách nhiệm theo dõi, tổng hợp tình hình, định kỳ hàng tháng báo cáo, đề xuất biện pháp chỉ đạo việc thực hiện Kế hoạch này với Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở, ban, ngành của tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện: Na Hang, Chiêm Hóa, Hàm Yên, Yên Sơn, Sơn Dương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang; Giám đốc Công ty Điện lực Tuyên Quang, Giám đốc Công ty TNHH một thành viên cấp thoát nước Tuyên Quang và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *✍*

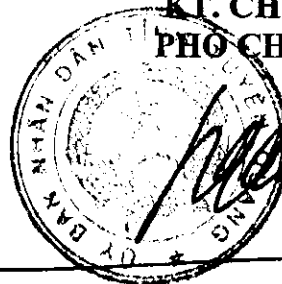
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Văn phòng điều phối TW;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Trưởng Phòng: KT CNLN, TH, VX;
- Lưu VT (Hòa 45).

(Báo cáo)

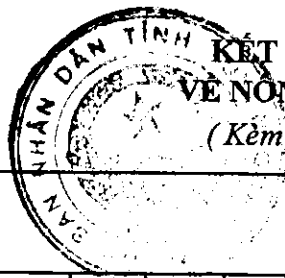
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đình Quang



**KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHÍ CỦA 07 XÃ THEO BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA
VỀ NÔNG THÔN MỚI NĂM 2016 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NĂM 2017**
(Kèm theo Quyết định số 142/QĐ-UBND ngày 09/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Tên xã	Tiêu chí																		Số tiêu chí đạt đến 31/12/2016	Dự kiến số tiêu chí đạt đến 31/12/2017	
		Quy hoạch	Giao thông	Thủy lợi	Điện	Trường học	Cơ sở vật chất văn hoá	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Thông tin và truyền thông	Nhà ở dân cư	Thu nhập	Hộ nghèo	Lao động có việc làm	Tổ chức sản xuất	Giáo dục và đào tạo	Y tế	Văn hoá	Môi trường và An toàn thực phẩm	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật			Quốc phòng và An ninh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
1	Khuôn Hà, Lâm Bình	Đạt	Đạt	Đạt	2017	Đạt	2017	2017	2017	2017	2017	2017	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	2017	Đạt	Đạt	11	19
2	Hòa Phú, Chiêm Hóa	Đạt	2017	Đạt	2017	2017	2017	2017	2017	2017	Đạt	2017	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	2017	Đạt	Đạt	10	19
3	Thái Hòa, Hàm Yên	Đạt	2017	Đạt	Đạt	2017	2017	2017	Đạt	2017	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	2017	Đạt	2017	Đạt	Đạt	12	19
4	Trung Môn, Yên Sơn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	2017	Đạt	2017	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	2017	Đạt	Đạt	16	19
5	Kim Phú, Yên Sơn	Đạt	2017	Đạt	Đạt	Đạt	2017	2017	Đạt	2017	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	2017	Đạt	2017	Đạt	Đạt	13	19
6	Đại Phú, Sơn Dương	Đạt	2017	Đạt	Đạt	2017	2017	Đạt	2017	2017	Đạt	2017	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	2017	Đạt	Đạt	12	19
7	Hồng Lạc, Sơn Dương	Đạt	2017	Đạt	Đạt	2017	2017	Đạt	2017	2017	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	2017	Đạt	2017	Đạt	Đạt	12	19

TỔNG HỢP, CHI TIẾT
KẾ HOẠCH, NHU CẦU VỐN TẠI 07 XÃ ĐĂNG KÝ HOÀN THÀNH ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI NĂM 2017
 (Kèm theo Quyết định số 142 /QĐ-UBND ngày 09 /5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



TT	Nội dung xây dựng	ĐVT	Khối lượng	Tổng cộng (Triệu đồng)	Chia nguồn kinh phí thực hiện (Triệu đồng)																		
					Ngân sách nhà nước											Quý vì người nghèo tỉnh, huyện; nguồn vốn hợp pháp khác (hỗ trợ xóa nhà tạm, dột nát)	Hộ gia đình vay được hỗ trợ lãi suất theo chính sách của tỉnh	Vốn doanh nghiệp			Nhân dân đóng góp		
					Ngân sách tỉnh					Ngân sách cấp huyện	Vốn từ các chương trình dự án				Tổng số			Công ty Điện lực Tuyên Quang	Công ty TNHH MTV cấp thoát nước Tuyên Quang				
					Cộng	Tổng số	Vốn đầu tư trong cân đối NSĐP (tại QĐ số 26/QĐ-UBND)	Vốn hỗ trợ theo Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND	Vốn hỗ trợ theo Quyết định số 30/QĐ-UBND		Quỹ bảo vệ môi trường	Ngân sách địa phương và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số	Chương trình xây dựng nông thôn mới						Vốn thương mại cho cấp huyện (Quyết định 46/QĐ-UBND)		Dự án cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia	Tổng số
A	B	C	D	I	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
	CỘNG TỔNG	Trđ		213.255	143.133	87.641	10.050	34.040	4.999	7.977	30.575	39.517	15.975	7.775	4.700	3.500	4.920	34.870	3.350	2.400	950	26.982	
1	Hỗ trợ cắm mốc quy hoạch	Tổng	3	75	75								75	75									
2	Giao thông	Trđ	34,95	24.827	18.451	17.321		5.246			12.075	1.130											6.376
-	Xây dựng đường trục xã, liên xã	Km	8,05	12.075	12.075	12.075					12.075												
-	Bê tông hóa đường ngõ xóm	Km	9,42	2.260	1.130							1.130											1.130
-	Bê tông hóa đường nội đồng	Km	17,49	10.493	5.246	5.246		5.246															5.246
3	Thủy lợi	Tr.đ		13.935	10.873	10.873		10.873															5.246
-	Kiểm cố hóa kênh mương bằng cầu kiến đúc sẵn	KH	15,5	13.935	10.873	10.873		10.873															3.061
4	Điện	Tr.đ	2	5.900	3.500								3.500				3.500			2.400	2.400		3.061
5	Trường học	Tr.đ		43.197	43.197	14.500	8.000				6.500	28.697											
-	Trường Mầm non	CT	3	10.450	10.450	4.250					4.250	6.200											
-	Trường Tiểu học	CT	3	32.747	32.747	10.250	8.000				2.250	22.497											
6	Cơ sở vật chất văn hóa	Trđ		38.620	31.730,0	23.420		17.920,0			5.500	2.610	5.700	1.000	4.700								6.890
-	Xây dựng mới, nâng cấp cải tạo nhà văn hóa xã	CT	7	12.000	12.000	4.300					4.300	2.000	5.700	1.000	4.700								
-	Xây dựng sân thể thao xã	CT	6	1.200	1.200	1.200					1.200												
-	Xây dựng mới, nâng cấp nhà văn hóa thôn	Nhà	68	25.000	18.320	17.920		17.920				400											6.680
-	Hỗ trợ xây dựng sân thể thao thôn, liên thôn	CT	7	420	210							210											210
7	Nâng cấp cải tạo Chợ nông thôn	CT	4	2.000	2.000								2.000	2.000									
8	Nâng cao chất lượng Đài Truyền thanh cơ sở	Trạm	5	1.000	1.000								1.000	1.000									

TT	Nội dung xây dựng	DVT	Khối lượng	Tổng cộng (Triệu đồng)	Chia nguồn kinh phí thực hiện (Triệu đồng)																			
					Ngân sách nhà nước												Quý vi người nghèo tỉnh, huyện; nguồn vốn hợp pháp khác (hỗ trợ xóa nhà tạm, dột nát)	Hộ gia đình vay được hỗ trợ lãi suất theo chính sách của tỉnh	Vốn doanh nghiệp			Nhân dân đóng góp		
					Ngân sách tỉnh						Ngân sách địa phương và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác	Ngân sách cấp huyện	Vốn từ các chương trình dự án											
					Cộng	Tổng số	Vốn đầu tư trong cân đối NSĐP (tại QĐ số 26/QĐ-UBND)	Vốn hỗ trợ theo Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND	Vốn hỗ trợ theo Quyết định số 30/QĐ-UBND	Quỹ bảo vệ môi trường			Tổng số	Chương trình xây dựng nông thôn mới	Vốn thường công trình phúc lợi cho cấp huyện (Quyết định 46/QĐ-UBND)	Dự án cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia			Tổng số	Công ty Điện lực Tuyên Quang	Công ty TNHH MTV cấp nước Tuyên Quang			
A	B	C	D	I	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20		
9	Xóa nhà tạm, dột nát cho hộ nghèo	Nhà	204	10.200													4.920					5.280		
10	Xây dựng trạm Y tế xã	CT	4	6.550	6.550	6.550	2.050				4.500													
11	Môi trường	Trđ		58.171	16.976	14.976			4.999	7.977	2.000	2.000							34.870	950		950	5.375	
-	Xây dựng công trình cấp nước tập trung khu trung tâm xã	CT	2	2.950	2.000	2.000					2.000									950		950		
-	Xây dựng công trình cấp nước nhỏ lẻ (giếng đào,...)	CT	640	3.200																			3.200	
-	Xây dựng rãnh thoát nước dọc 02 bên đường (tuyến đường mẫu) khu trung tâm xã	CT	1	5.500	5.500	5.500				5.500														
-	Xây dựng bãi rác thải tập trung	CT	3	900	900	900				900														
-	Xây dựng nghĩa trang theo quy hoạch	CT	10	2.000	2.000							2.000												
-	Xây dựng hầm bể Biogas	CT	1.126	25.267	4.999	4.999			4.999															
-	Xây dựng công trình nhà tắm hợp vệ sinh	CT	1.450	2.175																			2.175	
-	Xây dựng công trình nhà tiêu hợp vệ sinh (Quỹ BVMT hỗ trợ lãi suất theo quy định)	CT	1.980	12.066	1.176	1.176				1.176													10.890	
-	Xây dựng công trình chuồng trại chăn nuôi (Quỹ BVMT hỗ trợ lãi suất theo quy định)	CT	571	4.112	401	401				401													3.712	
12	Hỗ trợ trang thiết bị nhà văn hóa thôn	Nhà	127	5.080	5.080							5.080												
13	Hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển HTX	Tổng	7	3.700	3.700								3.700	3.700										
Trong đó: Chi tiết kế hoạch, nhu cầu vốn tại 07 xã																								
I	Xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình	Trđ		21.880	18.880	9.400			1.400		5.800	2.200	480	9.000	800	4.700	3.500					2.400	2.400	600
1	Điện	Trđ		5.900	3.500									3.500								2.400	2.400	
-	Xây dựng mới 01 trạm biến áp, 2,0 km đường dây trung thế và 1,7 km đường dây hạ thế thôn Nà Ráo	CT	1	3.500	3.500									3.500										

TT	Nội dung xây dựng	ĐVT	Khối lượng	Tổng cộng (Triệu đồng)	Chia nguồn kinh phí thực hiện (Triệu đồng)																		
					Ngân sách nhà nước												Quý vi người nghèo tỉnh, huyện; nguồn vốn hợp pháp khác (hỗ trợ xóa nhà tạm, dột nát)	Hộ gia đình vay được hỗ trợ lãi suất theo chính sách của tỉnh	Vốn doanh nghiệp			Nhân dân đóng góp	
					Ngân sách tỉnh					Ngân sách địa phương và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác	Ngân sách cấp huyện	Vốn từ các chương trình dự án											
					Cộng	Tổng số	Vốn đầu tư trong cân đối NSĐP (tại QĐ số 26/QĐ-UBND)	Vốn hỗ trợ theo Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND	Vốn hỗ trợ theo Quyết định số 30/QĐ-UBND			Quỹ bảo vệ môi trường	Tổng số	Chương trình xây dựng nông thôn mới	Vốn thường công trình phúc lợi cho cấp huyện (Quyết định 46/QĐ-UBND)	Dự án cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia			Tổng số	Công ty Điện lực Tuyên Quang	Công ty TNHH MTV cấp thoát nước Tuyên Quang		
A	B	C	D	I	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
-	Xây dựng mới 01 trạm biến áp thôn Nà Thêm và đường dây hạ thế tại thôn Nà Muống và Nà Thàng	CT	1	2.400															2.400	2.400			
2	Cơ sở vật chất văn hóa	Trđ		6.900	6.300	1.600	1.400				200		4.700		4.700								600
-	Xây dựng mới nhà văn hóa xã	CT	1	4.700	4.700								4.700		4.700								
-	Xây dựng sân thể thao xã	CT	1	200	200	200					200												
-	Xây dựng mới 05 nhà văn hóa thôn	CT	5	2.000	1.400	1.400	1.400																
3	Nâng cao chất lượng Đài Truyền thanh cơ sở	CT	1	200	200								200	200									600
4	Môi trường	Trđ		8.000	8.000	7.800				5.800	2.000	200											
-	Nâng cấp, sửa chữa công trình cấp nước tập trung Bó Chà, thôn Nà Vàng	CT	1	2.000	2.000	2.000					2.000												
-	Xây dựng rãnh thoát nước dọc 02 bên đường (tuyến đường mẫu) khu trung tâm xã	CT	1	5.500	5.500	5.500				5.500													
-	Xây dựng bãi rác thải tập trung	CT	1	300	300	300				300													
-	Xây dựng nghĩa trang theo quy hoạch	CT	1	200	200							200											
5	Hỗ trợ trang thiết bị nhà văn hóa thôn	Nhà	7	280	280								280										
6	Hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển HTX	Tổng	1	600	600								600	600									
II	Xã Hòa Phú, huyện Chiêm Hóa	Trđ		19.907	11.565	7.531	4.231	111	238	2.950	2.710	1.325	1.325				750	2.655					4.937
1	Hỗ trợ cắm mốc quy hoạch	Tổng	1	25	25								25	25									
2	Giao thông	Trđ	16,05	6.242	3.121	1.991	1.991				1.130												3.121
-	Bê tông hóa đường ngõ xóm	Km	9,42	2.260	1.130	-					1.130												1.130
-	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng	Km	6,64	3.983	1.991	1.991	1.991																1.991
3	Trường học	Trđ		2.250	2.250	2.250				2.250													
-	Xây dựng trường Tiểu học (09 phòng học của 03 điểm trường: Cây La, Đèo Chắp, Trung tâm)	CT	1	2.250	2.250	2.250				2.250													

TT	Nội dung xây dựng	ĐVT	Khối lượng	Tổng cộng (Triệu đồng)	Chia nguồn kinh phí thực hiện (Triệu đồng)																		
					Ngân sách nhà nước												Quý vì người nghèo tỉnh, huyện; nguồn vốn hợp pháp khác (hỗ trợ xóa nhà tạm, dột nát)	Hộ gia đình vay được hỗ trợ lãi suất theo chính sách của tỉnh	Vốn doanh nghiệp			Nhân dân đóng góp	
					Ngân sách tỉnh						Ngân sách cấp huyện	Vốn từ các chương trình dự án											
					Cộng	Tổng số	Vốn đầu tư trong cân đối NSĐP (tại QĐ số 26/QĐ-UBND)	Vốn hỗ trợ theo Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND	Vốn hỗ trợ theo Quyết định số 30/QĐ-UBND	Quý bảo vệ môi trường		Ngân sách địa phương và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số	Chương trình xây dựng nông thôn mới	Vốn thương công trình phúc lợi cho cấp huyện (Quyết định 46/QĐ-UBND)	Dự án cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia			Tổng số	Công ty Điện lực Tuyên Quang	Công ty TNHH MTV cấp thoát nước Tuyên Quang		
A	B	C	D	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
4	Cơ sở vật chất văn hóa	Tr.đ		4.400	3.440	2.940		2.240			700	500											960
-	Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa trung tâm xã	CT	1	1.000	1.000	500					500	500											
-	Xây dựng sân thể thao xã	CT	1	200	200	200					200												
-	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn	CT	8	3.200	2.240	2.240		2.240															960
5	Nâng cấp, cải tạo Chợ	CT	1	500	500								500	500									
6	Nâng cao chất lượng Đài Truyền thanh cơ sở	CT	1	200	200								200	200									
7	Xóa nhà tạm, dột nát cho hộ nghèo	Nhà	25	1.250													750						500
8	Môi trường	Trđ		3.760	749	349			111	238		400							2.655				356
-	Xây dựng nghĩa trang theo quy hoạch	CT	2	400	400							400											
-	Xây dựng hầm bể Biogas	CT	25	561	111	111			111										450,0				
-	Xây dựng công trình nhà tắm hợp vệ sinh	CT	237	356																			356
-	Xây dựng công trình nhà tiêu hợp vệ sinh (Quý BVMT hỗ trợ lãi suất theo quy định)	CT	317	1.932	188	188				188													1.744
-	Xây dựng công trình chuồng trại chăn nuôi	CT	71	511	50	50				50													461,5
9	Hỗ trợ trang thiết bị nhà văn hóa thôn	Nhà	17	680	680							680											
10	Hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển HTX	Tổng	1	600	600								600	600									
III	Xã Thái Hòa, huyện Hàm Yên	Tr.đ		30.048	24.278	18.048	50	4.810		238	12.950	5.230	1.000	1.000			540	2.200					3.030
1	Giao thông	Km	6,10	8.160	7.830	7.830		330			7.500												330
-	Đường trục xã: Đoạn từ trản Cây Vải đi nhà văn hóa thôn Cây Vải	Km	1,70	2.550	2.550	2.550					2.550												
-	Đường trục xã: Đoạn từ thôn Lũ Khê đi thôn Ninh Tuyên	Km	3,30	4.950	4.950	4.950					4.950												
-	Bê tông hóa đường nội đồng	Km	1,10	660	330	330		330															330

TT	Nội dung xây dựng	ĐVT	Khối lượng	Tổng cộng (Triệu đồng)	Chia nguồn kinh phí thực hiện (Triệu đồng)																			
					Ngân sách nhà nước												Quý vi người nghèo tỉnh, huyện; nguồn vốn hợp pháp khác (hỗ trợ xóa nhà tạm, đột nát)	Hộ gia đình vay được hỗ trợ lãi suất theo chính sách của tỉnh	Vốn doanh nghiệp			Nhân dân đóng góp		
					Ngân sách tỉnh					Ngân sách cấp huyện	Vốn từ các chương trình dự án				Tổng số	Chương trình xây dựng nông thôn mới			Vốn thường công trình phúc lợi cho cấp huyện (Quyết định 46/QĐ-UBND)	Dự án cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia	Tổng số		Công ty Điện lực Tuyên Quang	Công ty TNHH MTV cấp thoát nước Tuyên Quang
					Cộng	Tổng số	Vốn đầu tư trong cân đối NSEDP (tại QĐ số 26/QĐ-UBND)	Vốn hỗ trợ theo Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND	Vốn hỗ trợ theo Quyết định số 30/QĐ-UBND		Quý bảo vệ môi trường	Ngân sách địa phương và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số	Tổng số										
A	B	C	D	I	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20		
2	Trường học	Tr.đ		4.500	4.500	2.750					2.750	1.750												
-	Xây dựng trường Mầm non, gồm: 5 phòng học, 01 phòng GDNT, 01 phòng PHT (điểm trường chính); 01 phòng học điểm Khe Mon; 03 phòng học điểm Hồng Thái	CT	1	4.500	4.500	2.750					2.750	1.750												
3	Cơ sở vật chất văn hóa	Trđ		9.440	7.100	5.180		4.480			700	1.920										2.340		
-	Xây dựng nhà văn hóa trung tâm xã	CT	1	2.000	2.000	500					500	1.500												
-	Xây dựng sân thể thao xã	CT	1	200	200	200					200													
-	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn	CT	16	6.400	4.480	4.480		4.480														1.920		
-	Nâng cấp, cải tạo 03 nhà văn hóa thôn (Thôn: Ao Vệ, Đầu Phai và Cây Cóc)	CT	3	600	300							300										300		
-	Hỗ trợ xây dựng sân thể thao thôn	CT	4	240	120							120										120		
4	Nâng cấp, cải tạo Chợ	CT	1	500	500								500	500										
5	Xóa nhà tạm, đột nát cho hộ nghèo	Nhà	18	900													540					360		
6	Y tế	Nhà	1	2.050	2.050	2.050	50				2.000													
-	Xây dựng Trạm Y tế xã (Quyết định số 26/QĐ-UBND xác định vốn chuẩn bị đầu tư)	CT	1	2.050	2.050	2.050	50				2.000													
7	Môi trường	Trđ		3.038	838	238				238		600										2.200		
-	Xây dựng nghĩa trang theo quy hoạch	CT	3	600	600							600												
-	Xây dựng công trình nhà tiêu hợp vệ sinh (Quý BVMT hỗ trợ lãi suất theo quy định)	CT	400	2.438	238	238				238												2.200		
8	Hỗ trợ trang thiết bị nhà văn hóa thôn	Nhà	24	960	960							960												
9	Hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển HTX	Tổng	1	500	500								500	500										

TT	Nội dung xây dựng	ĐVT	Khối lượng	Tổng cộng (Triệu đồng)	Chia nguồn kinh phí thực hiện (Triệu đồng)																		
					Ngân sách nhà nước												Quý vi người nghèo tỉnh, huyện; nguồn vốn hợp pháp khác (hỗ trợ xóa nhà tạm, dột nát)	Hộ gia đình vay được hỗ trợ lãi suất theo chính sách của tỉnh	Vốn doanh nghiệp			Nhân dân đóng góp	
					Ngân sách tỉnh					Ngân sách cấp huyện	Vốn từ các chương trình dự án												
					Cộng	Tổng số	Vốn đầu tư trong cân đối NSĐP (tại QĐ số 26/QĐ-UBND)	Vốn hỗ trợ theo Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND	Vốn hỗ trợ theo Quyết định số 30/QĐ-UBND		Quý bảo vệ môi trường	Ngân sách địa phương và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số	Chương trình xây dựng nông thôn mới	Vốn thường công trình phúc lợi cho cấp huyện (Quyết định 46/QĐ-UBND)	Dự án cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia			Tổng số	Công ty Điện lực Tuyên Quang	Công ty TNHH MTV cấp thoát nước Tuyên Quang		
A	B	C	D	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
IV	Xã Trung Môn, huyện Yên Sơn	Tr.đ		7.730	5.460	3.080		3.080				680	1.700	1.700						950		950	1.320
1	Cơ sở vật chất văn hóa	Trđ		5.400	4.080	3.080		3.080					1.000	1.000									1.320
-	Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa trung tâm xã	CT	1	1.000	1.000								1.000	1.000									
-	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn	CT	11	4.400	3.080	3.080		3.080															1.320
2	Nâng cao chất lượng Đài Truyền thanh cơ sở	CT	1	200	200								200	200									
3	Môi trường	Trđ		950																950		950	
-	Xây dựng hệ thống đường ống cấp nước sinh hoạt tập trung (thôn 12+13+14)	CT	1	950																950		950	
4	Hỗ trợ trang thiết bị nhà văn hóa thôn	Nhà	17	680	680							680											
5	Hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển HTX	Tổng	1	500	500								500	500									
V	Xã Kim Phú, huyện Yên Sơn	Tr.đ		14.793	9.443	7.178		2.800		178	4.200	1.240	1.025	1.025			1.230	1.650					2.470
1	Hỗ trợ cắm mốc quy hoạch	Tổng	1	25	25								25	25									
2	Trường học	Tr.đ		1.500	1.500	1.500					1.500												
-	Xây dựng trường Mầm non	CT	1	1.500	1.500	1.500					1.500												
3	Cơ sở vật chất văn hóa	Trđ		4.700	3.500	3.500		2.800			700												1.200
-	Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa xã (Bổ sung hạng mục: Phòng chức năng)		1	500	500	500					500												
-	Xây dựng sân thể thao xã	CT	1	200	200	200					200												
-	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn	CT	10	4.000	2.800	2.800		2.800															1.200
4	Nâng cấp, cải tạo Chợ	CT	1	500	500								500	500									
5	Xóa nhà tạm, dột nát	Nhà	41	2.050													1.230						820
6	Y tế	Nhà	1	2.000	2.000	2.000					2.000												
-	Xây dựng mới trạm y tế xã	CT	1	2.000	2.000	2.000					2.000												

Chia nguồn kinh phí thực hiện (Triệu đồng)

Ngân sách nhà nước

TT	Nội dung xây dựng	ĐVT	Khối lượng	Tổng cộng (Triệu đồng)	Ngân sách nhà nước															Nhân dân đóng góp							
					Cộng			Vốn từ các chương trình dự án													Vốn doanh nghiệp						
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20				
				Ngân sách tỉnh																							
				Tổng số	Vốn đầu tư trong các dự án NSDP (tại QĐ số 26/QĐ-UBND)	Vốn hỗ trợ theo Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND	Vốn hỗ trợ theo Quyết định số 30/QĐ-UBND	Quy bảo vệ môi trường	Ngân sách địa phương và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác	Ngân sách cấp huyện	Tổng số	Chương trình xây dựng nông thôn mới	Vốn thường công trình phục vụ cấp huyện (Quyết định 46/QĐ-UBND)	Dự án cấp dân nông thôn từ diện lưới quốc gia	Quy vì người nghèo tỉnh, huyện; nguồn vốn hợp pháp khác (hỗ trợ xóa nhà tạm, xóa nhà nát)	Hệ gia đình vay được hỗ trợ lãi suất theo chính sách của tỉnh	Tổng số	Công ty Điện lực Tuyên Quang	Công ty TNHH MTV cấp nước Tuyên Quang								
7	Môi trường	Tr.đ		2.478	378	178					178		200	200					1.650						450		
-	Xây dựng nghĩa trang theo quy hoạch	CT	1	200	200									200													
-	Xây dựng công trình nhà tắm hợp vệ sinh	CT	300	450																							
-	Xây dựng công trình nhà tiêu hợp vệ sinh (Quyết BVMT hỗ trợ lãi suất theo quy định)	CT	300	1.828	178	178					178								1.650							450	
8	Hỗ trợ trang thiết bị nhà văn hóa thôn	Nhà	26	1.040	1.040									1.040													
9	Hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển HTX	Tổng	1	500	500										500												
VI	Xã Đại Phú, huyện Sơn Dương	Tr.đ		73.476	48.920	30.443	10.000	14.320	1.709	889	3.325	17.777	700	700					1.560	12.380						10.316	
1	Đường trục xã: Đoạn từ DT 186 đến Thạch Khuân	Km	4,65	4.185	3.255	3.255		930			2.325															930	
-	Đường trục xã: Đoạn từ Ngã ba Lương Kiêu đến Đông Đạo	Km	0,45	675	675	675					225																
-	Đường trục xã: Đoạn từ Mão Diếp đến Đình Giao	Km	0,65	975	975	975					975																
-	Đường trục xã: Đoạn từ Ngã ba Ông Cù đến Đình Vi	Km	0,30	450	450	450					450																
-	Bê tông hóa đường nội đồng	Km	3,10	1.860	930	930		930																			930
2	Thủy lợi	Tr.đ		12.137	9.470	9.470		9.470																			930
-	Kiến cổ hóa kênh mương bằng cầu kiện đóc sẵn	CT	13,5	12.137	9.470	9.470		9.470																			2.666
3	Trường học	Tr.đ		24.497	24.497	8.000	8.000																				2.666
-	Xây dựng trường Tiểu học	CT	1	24.497	24.497	8.000	8.000																				
4	Cơ sở vật chất văn hóa	Tr.đ		5.400	5.120	5.120		3.920																			280
-	Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa trung tâm xã	CT	1	1.000	1.000	1.000																					
-	Xây dựng sân thể thao xã	CT	1	200	200	200																					
-	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn	CT	14	4.200	3.920	3.920		3.920																			

TT	Nội dung xây dựng	DVT	Khối lượng	Tổng cộng (Triệu đồng)	Chia nguồn kinh phí thực hiện (Triệu đồng)																				
					Ngân sách nhà nước														Quý vi người nghèo tỉnh, huyện; nguồn vốn hợp pháp khác (hỗ trợ xóa nhà tạm, dột nát)	Hộ gia đình vay được hỗ trợ lãi suất theo chính sách của tỉnh	Vốn doanh nghiệp			Nhân dân đóng góp	
					Ngân sách tỉnh						Vốn từ các chương trình dự án				Ngân sách cấp huyện	Tổng số	Chương trình xây dựng nông thôn mới	Vốn thường công trình phúc lợi cho cấp huyện (Quyết định 46/QĐ-UBND)			Dự án cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia	Tổng số	Công ty Điện lực Tuyên Quang		Công ty TNHH MTV cấp thoát nước Tuyên Quang
					Cộng	Tổng số	Vốn đầu tư trong cân đối NSĐP (tại QĐ số 26/QĐ-UBND)	Vốn hỗ trợ theo Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND	Vốn hỗ trợ theo Quyết định số 30/QĐ-UBND	Quỹ bảo vệ môi trường	Ngân sách địa phương và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số	Chương trình xây dựng nông thôn mới	Vốn thường công trình phúc lợi cho cấp huyện (Quyết định 46/QĐ-UBND)											
A	B	C	D	I	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20			
5	Nâng cao chất lượng Đài Truyền thanh cơ sở	CT	1	200	200								200	200											
6	Xóa nhà tạm, dột nát	Nhà	78	3.900													1.560					2.340			
7	Xây dựng Trạm Y tế xã	CT	1	2.000	2.000	2.000	2.000																		
8	Môi trường	Trđ		19.278	2.798	2.598			1.709	889		200						12.380				4.100			
-	Xây dựng công trình cấp nước nhỏ lẻ (giếng đào,...)	CT	640	3.200																		3.200			
-	Bãi rác tập trung của xã	CT	1	300	300	300				300															
-	Xây dựng nghĩa trang theo quy hoạch	CT	1	200	200							200													
-	Xây dựng hầm bể Biogas	CT	385	8.639	1.709	1.709			1.709									6.930,0							
-	Xây dựng công trình nhà tắm hợp vệ sinh	CT	600	900																			900		
-	Xây dựng công trình nhà tiêu hợp vệ sinh (Quỹ BVMT hỗ trợ lãi suất theo quy định)	CT	400	2.438	238	238				238									2.200						
-	Xây dựng công trình chuồng trại chăn nuôi (Quỹ BVMT hỗ trợ lãi suất theo quy định)	CT	500	3.601	351	351				351									3.250,0						
9	Hỗ trợ trang thiết bị nhà văn hóa thôn	Nhà	27	1.080	1.080							1.080													
10	Hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển HTX	Tổng	1	500	500								500	500											
VII	Xã Hồng Lạc, huyện Sơn Dương	Tr.đ		45.720	24.586	11.961			3.398	3.179	634	4.750	11.400	1.225	1.225		840	15.985					4.310		
1	Hỗ trợ cắm mốc quy hoạch	Tổng	1	25	25								25	25											
2	Giao thông	Km	8,15	6.240	4.245	4.245																	1.995		
-	Đường trục xã: Đoạn từ Ngã ba thôn Xóm Hồ đí thôn Cây Châm và xã Đồng Quý	Km	1,50	2.250	2.250	2.250																			
-	Bê tông hóa đường nội đồng	Km	6,65	3.990	1.995	1.995																	1.995		
3	Thủy lợi	Tr.đ		1.798	1.403	1.403																	395		

TT	Nội dung xây dựng	DVT	Khối lượng	Tổng cộng (Triệu đồng)	Chia nguồn kinh phí thực hiện (Triệu đồng)																	
					Ngân sách nhà nước												Quý vì người nghèo tỉnh, huyện; nguồn vốn hợp pháp khác (hỗ trợ xóa nhà tạm, dột nát)	Hộ gia đình vay được hỗ trợ lãi suất theo chính sách của tỉnh	Vốn doanh nghiệp			Nhân dân đóng góp
					Cộng	Ngân sách tỉnh					Ngân sách cấp huyện	Vốn từ các chương trình dự án										
						Tổng số	Vốn đầu tư trong cân đối NSĐP (tại QĐ số 26/QĐ-UBND)	Vốn hỗ trợ theo Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND	Vốn hỗ trợ theo Quyết định số 30/QĐ-UBND	Quỹ bảo vệ môi trường		Ngân sách địa phương và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác	Tổng số	Chương trình xây dựng nông thôn mới	Vốn thường công trình phúc lợi cho cấp huyện (Quyết định 46/QĐ-UBND)	Dự án cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia			Tổng số	Công ty Điện lực Tuyên Quang	Công ty TNHH MTV cấp thoát nước Tuyên Quang	
A	B	C	D	I	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
-	Kiểm cố hóa kênh mương bằng cầu kiện đúc sẵn	CT	2,0	1.798	1.403	1.403		1.403														395
4	Trường học	Tr.đ		10.450	10.450							10.450										
-	Xây dựng trường Mầm non	CT	1	4.450	4.450							4.450										
-	Xây dựng trường Tiểu học	CT	1	6.000	6.000							6.000										
5	Cơ sở vật chất văn hóa	Trđ		2.380	2.190	2.000					2.000	190										190
-	Xây dựng mới nhà văn hóa trung tâm xã	CT	1	1.800	1.800	1.800					1.800											
-	Xây dựng sân thể thao xã	CT	1	200	200	200					200											
-	Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa thôn	CT	1	200	100							100		-								100
-	Hỗ trợ xây dựng sân thể thao thôn	CT	3	180	90							90										90
6	Nâng cấp, cải tạo Chợ	CT	1	500	500								500	500								
7	Nâng cao chất lượng Đài Truyền thanh cơ sở	CT	1	200	200								200	200								
8	Xóa nhà tạm, dột nát	Nhà	42	2.100													840					1.260
9	Nâng cấp, sửa chữa Trạm Y tế xã	CT	1	500	500	500					500											
10	Môi trường	Trđ		20.667	4.213	3.813			3.179	634		400							15.985			470
-	Xây dựng bãi rác thải xã	CT	1	300	300	300				300												
-	Xây dựng nghĩa trang theo quy hoạch	CT	2	400	400							400										
-	Xây dựng hầm bể Biogas	CT	716	16.067	3.179	3.179			3.179													
-	Xây dựng công trình nhà tắm hợp vệ sinh	CT	313	470															12.888			470
-	Xây dựng công trình nhà tiêu hợp vệ sinh (Quỹ BVMT hỗ trợ lãi suất theo quy định)	CT	563	3.431	334	334				334									3.097			
11	Hỗ trợ trang thiết bị nhà văn hóa thôn	Nhà	9	360	360							360										
12	Hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển HTX	Tổng	1	500	500								500	500								